

2. Nghe và đánh số thứ tự cho các hình. 🎧 07-02



妈妈
māma



弟弟
dìdi



哥哥
gēge



妹妹
mèimei



爸爸
bàba



姐姐
jiějie

3. Nghe và đánh dấu từ em nghe được. 🎧 07-03

1 这是我_____。
Zhè shì wǒ

A 妈妈
māma

B 爸爸
bàba

2 那是我_____。
Nà shì wǒ

A 哥哥
gēge

B 弟弟
dìdi

3 那是我_____。
Nà shì wǒ

A 姐姐
jiějie

B 妹妹
mèimei

2. Bắt cặp với một bạn, nhìn hình và nói theo ví dụ.

A: 这是谁?
Zhè shì shéi?

B: 这是哥哥。
Zhè shì gēge.



2. Đọc và chọn hình phù hợp với câu.

1 这是我哥哥。
Zhè shì wǒ gēge.


☐

☐

☐

2 那是他妹妹。
Nà shì tā mèimei.


☐

☐

☐

3 这是我姐姐。
Zhè shì wǒ jiějie.


☐

☐

☐

4 那是她爸爸。
Nà shì tā bàba.


☐

☐

☐

5 这是谁?
Zhè shì shéi?


☐

☐

☐

6 那是什么?
Nà shì shénme?


☐

☐

☐

2. Chọn câu phù hợp để hoàn thành các đoạn đối thoại.

A 这是我爸爸。
Zhè shì wǒ bàba.

B 那是我妹妹。
Nà shì wǒ mèimei.

C 那是谁?
Nà shì shéi?

D 这是谁?
Zhè shì shéi?

1



A: 这是谁?
Zhè shì shéi?

B: _____

2



A: _____

B: 那是我姐姐。
Nà shì wǒ jiějie.

3



A: 那是谁?
Nà shì shéi?

B: _____

4



A: _____

B: 这是我哥哥。
Zhè shì wǒ gēge.